

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUW

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 13/03/2022

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Lưu Đức Anh	Nam	18/8/1978	Nghệ An	5.7	6.0	155/QĐ71/2022	TH002893	
2	Đặng Đình Cường	Nam	11/7/1993	Nghệ An	6.3	7.0	156/QĐ71/2022	TH002894	
3	Hoàng Đình Cường	Nam	22/5/1998	Nghệ An	6.0	9.0	157/QĐ71/2022	TH002896	
4	Nguyễn Tiến Đức	Nam	24/3/1985	Nghệ An	5.3	7.0	158/QĐ71/2022	TH002897	
5	Đinh Văn Dũng	Nam	16/5/1983	Nghệ An	6.3	8.0	159/QĐ71/2022	TH002898	
6	Phan Văn Bảo	Nam	15/6/1989	Nghệ An	6.7	6.0	160/QĐ71/2022	TH002899	
7	Hoàng Nghĩa Hà	Nam	10/3/1975	Nghệ An	7.0	8.5	161/QĐ71/2022	TH002900	
8	Đinh Hoàng	Nam	02/9/1990	Nghệ An	6.7	8.0	162/QĐ71/2022	TH002901	
9	Thái Mạnh Hùng	Nam	29/11/1999	Hà Tĩnh	7.0	8.5	163/QĐ71/2022	TH002902	
10	Phan Duy Khoa	Nam	29/7/1983	Quảng Bình	6.3	8.5	164/QĐ71/2022	TH002903	
11	Lương Thị Lân	Nữ	25/01/1980	Nghệ An	6.7	7.0	165/QĐ71/2022	TH002904	
12	Nguyễn Như Lành	Nam	11/12/1984	Nghệ An	6.3	8.0	166/QĐ71/2022	TH002905	
13	Kim Thị Ngà	Nữ	17/5/1994	Nghệ An	6.3	9.0	167/QĐ71/2022	TH002906	
14	Lê Hà Phước	Nam	25/4/1999	Nghệ An	7.0	8.5	168/QĐ71/2022	TH002907	
15	Trần Khánh Sơn	Nam	20/9/1979	Nghệ An	6.0	6.5	169/QĐ71/2022	TH002908	
16	Nguyễn Thế Súc	Nam	04/8/1998	Nghệ An	7.0	8.5	170/QĐ71/2022	TH002909	
17	Chu Văn Thắng	Nam	11/7/1991	Nghệ An	6.7	8.0	171/QĐ71/2022	TH002910	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
18	Cao Đăng Thanh	Nam	30/3/1999	Nghệ An	6.0	5.0	172/QĐ71/2022	TH002911	
19	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	20/5/1987	Nghệ An	6.7	7.5	173/QĐ71/2022	TH002912	
20	Trần Thị Thủy	Nữ	03/02/1986	Nghệ An	6.3	9.0	174/QĐ71/2022	TH002913	
21	Đặng Thị Trinh	Nữ	04/9/1989	Nghệ An	5.7	7.0	175/QĐ71/2022	TH002914	
22	Trần Văn Trung	Nam	05/10/1999	Nghệ An	6.3	8.0	176/QĐ71/2022	TH002915	
23	Nguyễn Văn Tú	Nam	25/3/1994	Nghệ An	6.3	8.5	177/QĐ71/2022	TH002916	
24	Trần Anh Tuấn	Nam	08/8/1997	Nghệ An	6.3	7.5	178/QĐ71/2022	TH002917	
25	Vũ Ngọc Yên	Nam	07/11/1988	Thanh Hóa	6.7	8.5	179/QĐ71/2022	TH002918	
26	Nguyễn Minh Anh	Nữ	13/03/1998	Khánh Hòa	7.3	9.0	180/QĐ71/2022	TH002919	
27	Phạm Ngọc Ánh	Nữ	02/5/1998	Nghệ An	7.0	7.5	181/QĐ71/2022	TH002920	
28	Hồ Trúc Chi	Nữ	09/10/1998	Nghệ An	6.7	8.5	182/QĐ71/2022	TH002921	
29	Hoàng Ngọc Chính	Nam	02/11/1997	Nghệ An	7.0	8.0	183/QĐ71/2022	TH002922	
30	Nguyễn Bá Đức	Nam	25/9/1996	Nghệ An	6.7	9.0	184/QĐ71/2022	TH002923	
31	Nguyễn Thùy Dung	Nữ	13/6/1996	Bắc Ninh	6.7	9.0	185/QĐ71/2022	TH002924	
32	Cao Minh Hải	Nam	17/5/1998	Đắk Lắk	7.7	8.0	186/QĐ71/2022	TH002925	
33	Phạm Thị Thu Hằng	Nữ	20/4/1997	Hà Tĩnh	7.0	7.5	187/QĐ71/2022	TH002926	
34	Hà Thị Hằng	Nữ	20/7/1998	Nghệ An	5.7	8.0	188/QĐ71/2022	TH002927	
35	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ	12/3/1997	Đắk Lắk	7.0	8.0	189/QĐ71/2022	TH002928	
36	Trương Thị Hậu	Nữ	18/7/1996	Gia Lai	7.0	8.0	190/QĐ71/2022	TH002929	
37	Lê Thị Hòa	Nữ	21/01/1997	Nghệ An	7.0	7.5	191/QĐ71/2022	TH002930	
38	Nguyễn Ngọc Hùng	Nam	08/8/1998	Nghệ An	7.0	7.5	192/QĐ71/2022	TH002931	
39	Đậu Thị Mai Hương	Nữ	16/02/1997	Nghệ An	6.7	7.5	193/QĐ71/2022	TH002932	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
40	Nguyễn Thị Lệ	Nữ	01/9/1998	Bắc Ninh	6.7	6.5	194/QĐ71/2022	TH002933	
41	Đinh Thị Mỹ Linh	Nữ	18/4/1998	Hà Tĩnh	7.0	9.0	195/QĐ71/2022	TH002934	
42	Hồ Minh Luân	Nam	13/01/1996	Nghệ An	6.7	9.0	196/QĐ71/2022	TH002935	
43	Ngô Thị Lương	Nữ	17/8/1998	Nghệ An	6.7	9.0	197/QĐ71/2022	TH002936	
44	Hồ Công Minh	Nam	13/7/1998	Nghệ An	6.7	9.0	198/QĐ71/2022	TH002937	
45	Nghiêm Thị Trà My	Nữ	26/10/1998	Hà Tĩnh	7.3	8.0	199/QĐ71/2022	TH002938	
46	Phạm Thị Lê Na	Nữ	07/8/2001	Nghệ An	5.7	7.5	200/QĐ71/2022	TH002939	
47	Bùi Thị Ngọc	Nữ	10/4/1997	Hòa Bình	6.7	7.5	201/QĐ71/2022	TH002940	
48	Nguyễn Lê Uyên Nhi	Nữ	23/12/1998	Nghệ An	6.7	9.0	202/QĐ71/2022	TH002941	
49	Nguyễn Vũ Lan Oanh	Nữ	10/8/1997	Nghệ An	7.3	9.0	203/QĐ71/2022	TH002942	
50	Vi Thị Oanh	Nữ	14/02/1997	Nghệ An	6.3	8.0	204/QĐ71/2022	TH002943	
51	Lương Thị Hà Phương	Nữ	04/4/2001	Nghệ An	6.0	7.5	205/QĐ71/2022	TH002944	
52	Trần Thị Thu Thảo	Nữ	28/6/2000	Quảng Bình	6.3	8.0	206/QĐ71/2022	TH002945	
53	Phạm Thị Liên Thảo	Nữ	25/02/1998	Hải Phòng	6.3	8.0	207/QĐ71/2022	TH002946	
54	Phùng Văn Toán	Nam	03/4/1998	Ninh Bình	5.7	9.0	208/QĐ71/2022	TH002947	
55	Trần Văn Trà	Nam	02/4/1996	Nghệ An	7.3	9.0	209/QĐ71/2022	TH002948	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			

